

Bản án số: 617/2019/HS-ST
Ngày: 17-10-2019

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Minh

Các Thẩm phán Ông Hoàng Thanh D

Bà Phạm Thị Duyên

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Lê Thị Thủy Tiên - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:*** ông Đỗ Thành Đạt - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở; Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 153/2019/TLPT-HS ngày 21 tháng 3 năm 2019. Do có kháng cáo của bị cáo Kiều Phương N đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 28/2019/HS-ST ngày 22/01/2019 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị cáo kháng cáo: Kiều Phương N, sinh năm 1974 tại Thành phố Hồ Chí Minh; Thường trú: đường Tr, Phường 4, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: Không; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Văn L (chết) và bà Kiều Thị Ng; hoàn cảnh gia đình: Có vợ là Trần Thị Mai Ph, có 2 con cùng sinh ngày 02/12/2012; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo tại ngoại (Có mặt).

Người bào chữa theo chỉ định cho bị cáo: Luật sư Trần Đình Tr, thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Kiều Phương N là nhân viên công ty TNHH TM Q (viết tắt là Công ty Q, có trụ sở chính: thị xã Th, tỉnh Bình Dương; chi nhánh: Lầu 2, tòa nhà S, đường L, Quận 1, do

bà Lê Thị Phương Th là chị ruột của N làm Giám đốc) từ ngày 01/9/2002, nhiệm vụ của N là quản lý bán hàng. Từ ngày 01/8/2004, công ty Q đã có Quyết định chấm dứt hợp đồng lao động đối với N do N có đơn xin thôi việc.

N biết được công ty Q ký hợp đồng gia công bao bì bằng gốm sứ cho công ty A (VIET NAM), vào ngày 10/10/2005 với tổng giá trị hợp đồng là 5.057.046.500 đồng, công ty Q đã lập tờ xác định đơn hàng (mẫu hàng sẽ làm) để đơn vị mua ký xác nhận, tờ xác nhận đơn hàng trên được công ty Q lập trên máy vi tính. N đã tự in một số tờ xác nhận đơn hàng trên máy vi tính của công ty Q rồi ký tên Kiều Phương N ở phía dưới mục “The Seller” (người bán hàng), bên phía mục “The buyer” (người mua hàng) không có ai ký tên. Sau đó, N đưa cho một số người quen xem và cho biết hiện N đang thực hiện hợp đồng trị giá hơn 5 tỷ đồng với đối tác nước ngoài và kêu gọi mọi người góp vốn để hợp tác làm ăn, tiền lời chia theo tỷ lệ thỏa thuận.

Bên cạnh đó, N còn kêu gọi nhiều người quen biết hùn vốn mua phim nước ngoài về chiếu tại rạp CH, CL, mua cổ phần trong các rạp chiếu phim này, mua tivi giá rẻ để bán lại kiếm lời, trong khi thực tế hoàn toàn không có thật. Tin tưởng lời nói N là thật, nên nhiều người đã đưa tiền cho N. Sau khi nhận tiền, N đã chiếm đoạt tiền rồi bỏ trốn khỏi nơi cư trú. Đến ngày 29/11/2017, N đến Cục Cảnh sát truy nã – Bộ Công an đầu thú và khai nhận hành vi phạm tội.

Kiều Phương N đã có hành vi gian dối chiếm đoạt tiền của 06 người bị hại với tổng số tiền là 2.041.559.250 đồng, cụ thể như sau:

1. Vụ thứ nhất:

Anh Huỳnh Công Q có mối quan hệ làm ăn về lĩnh vực gốm sứ với công ty Q nên có quen biết với N từ khoảng năm 2000. Trong thời gian quen biết, anh Q nhiều lần cho N mượn tiền và đưa tiền cho N để hùn vốn làm ăn. Ngày 29/01/2005, anh Q cho N mượn số tiền 6.000 USD (có biên nhận). Ngày 28/02/2005, anh Q cho N mượn số tiền 4.000 USD (có biên nhận). Khoảng tháng 3/2005, N nói cho anh Q biết hiện chị gái N là bà Phương Th – Giám đốc công ty TNHH T có dự án đầu tư vào điện ảnh và xây dựng phim trường tại tỉnh Bình Dương. Sau đó, N đề nghị anh Q hùn vốn làm cổ đông tại rạp CH, CL. Tin tưởng N nên anh Q đã rủ thêm bạn là anh Tôn Thất Hồng Ph cùng góp số tiền 11.000 USD (Q góp 6.000 USD, còn anh Ph góp tiền 5.000 USD) đưa cho N vào ngày 15/3/2005 để mua cổ phần tại rạp CH, anh Q và N làm biên bản thỏa thuận ghi ngày 15/3/2005 đúng như nội dung thỏa thuận trên. Ngày 22/3/2005, N tiếp tục đề nghị anh Q hùn vốn mua tivi Plasma Panasonic 42 inch để cho thuê lại. Tin tưởng N nên anh Q đã đưa số tiền 10.000 USD cho N để hùn vốn mua 04 cái tivi Plasma Panasonic 42 inch (giá trị 2.500 USD/cái), anh Q và N có làm biên nhận nhưng chỉ ghi nội dung: “Tôi có nhận của anh Q số tiền 10.000 USD, thời hạn 02 tháng thanh toán, làm bằng thỏa thuận chi tiết sau”. Sau đó, N đưa anh Q đến nhà tại đường B, phường 6, quận 3 và anh Q có nhìn thấy tivi đúng như lời N nói. Sau dịp lễ 30/4, N có chia tiền lời

cho anh Q và kêu anh Q đừng vội bán mà tiếp tục cho thuê trong các chương trình khác. Tin tưởng N nên anh Q đồng ý để N quản lý cho thuê tiếp, còn thực N có mua tivi và cho thuê hay không thì anh Q không biết. Ngày 12/4/2005, anh Q có cho N mượn 08 lượng vàng SJC để N mua hàng gồm sứ M, hai bên có làm biên nhận. Sau đó, anh Q còn cho N mượn thêm 02 lượng vàng SJC nhưng không có biên nhận. Tổng cộng, N mượn của anh Q 10 lượng vàng SJC để mua hàng gồm sứ M. Ngày 24/5/2005, anh Q cho N mượn số tiền 15.000 USD để N mua dàn đèn Lazer (có biên nhận). Khoảng tháng 10/2005, anh Q đưa cho N số tiền 200 triệu đồng và 217 triệu đồng (hai bên không làm biên nhận) để hùn vốn làm bao bì cho hãng rượu Wall Street và gồm sứ M, theo lời N nói chị gái N là bà Th – Giám đốc công ty Q có giao cho N làm phần bao bì để kiếm thêm. Ngày 27/8/2005, anh Q và anh Ph góp số tiền 12.000 USD đưa cho N để tiếp tục hùn vốn mua phim ngoại về chiếu tại rạp CL, CH. Trong đó, N nhận trực tiếp của anh Ph số tiền 6.500 USD, hai bên có làm biên nhận ghi rõ nội dung mua bán phim, còn anh Q đưa cho N số tiền 5.500 USD, hai bên không làm biên nhận. Tuy nhiên, thực tế N có mua phim về chiếu hay không thì anh Q và anh Ph không biết. Đến ngày 13 và ngày 24/9/2005, anh Q cho N mượn tổng cộng 750 triệu đồng (có biên nhận). Ngày 18/12/2005, anh Q và anh Ph có đến gặp N và hai bên thống nhất số tiền N hiện còn nợ tổng cộng là 52.500 USD + 317 triệu đồng + 10 lượng vàng SJC, anh Q và N có làm giấy xác nhận và cam kết trả nợ.

Tổng cộng N đã chiếm đoạt của anh Q số tiền: $(6.000 \times 15.766) + (10.000 \times 15.778) = 252.376.000$ đồng; chiếm đoạt của anh Ph với số tiền: $(5.000 \times 15.766) + (6.500 \times 15.843) = 181.809.500$ đồng, tổng cộng là 434.185.500 đồng.

2. Vụ thứ 2:

Anh Nguyễn Hòa H quen biết N từ khoảng tháng 5/2005. Đến khoảng tháng 8/2005, N thỏa thuận với anh H về việc hùn vốn để mua bản quyền phim War of the World về chiếu rạp tại Thành phố Hồ Chí Minh, lợi nhuận chia 6/4 (N 6, H 4), tin tưởng N nên anh H đồng ý. Ngày 04/8/2005, anh H đưa cho N số tiền 5.500 USD đúng như thỏa thuận (có biên nhận, nội dung ghi rõ để mua bản quyền phim War of The World). N hẹn đến ngày 16/8/2005, sẽ trả lại tiền gốc và lãi. Tuy nhiên, N chỉ đưa lại cho anh H số tiền lãi là 1.150 USD.

Ngoài ra, N còn đề nghị anh H góp số tiền 9.500 USD (không có biên nhận) để cùng với N mua cổ phần tại rạp CH với giá 15.000 USD, do biết Kiều Phương H (anh trai N) đang có cổ phần tại rạp CL nên anh H đồng ý. Sau khi N nhận tiền, anh H có đưa cho N bản sao CMND, hộ khẩu để làm thủ tục mua cổ phần. Khoảng một tháng sau, N nói không thực hiện được, anh H có yêu cầu trả lại tiền nhưng N viện lý do tiền đang kẹt tại công ty Q để đầu tư làm gồm sứ, bao bì. Do N không trả lại tiền theo đúng cam kết nên ngày 18/12/2005, anh H đã đến nhà và N đã viết Giấy xác nhận và cam kết trả nợ cho H với số tiền là 15.000 USD. Tổng cộng N đã chiếm đoạt $(15.000 - 1.150) \times 15.850 = 219.522.500$ đồng.

3. Vụ thứ 3:

Anh Nguyễn Quang D quen N từ khoảng tháng 7/2005. Trong thời gian quen biết, N có thỏa thuận với anh D về việc góp vốn để hợp tác làm bao bì cho hãng rượu Wall Street, tin tưởng N nên anh D đồng ý. Ngày 10/9/2005, anh D đưa cho N số tiền 10.000 USD, hai bên có làm biên nhận, nội dung ghi rõ: “hợp tác làm bao bì cho sản phẩm công ty A, lợi nhuận 48 triệu đồng, được chia theo bản giao hàng của công ty Đ, tiền gốc nhận lại vào ngày 10/11/2005”. Ngày 03/10/2005, anh D tiếp tục góp vốn thêm số tiền 9.000 USD, Nguyễn Văn D là người nhận tiền từ anh D để mang về đưa lại cho N (không có biên nhận).

Ngày 03/11/2005, N dẫn anh D đến nhà tại đường B, Phường 6, Quận 3 để cho anh D xem một số tivi Plasma Panasonic 42 inch và N nói đây là hàng thanh lý nhưng N không có tiền mua và đề nghị anh D bỏ tiền mua lại, nếu bán được tiền lời sẽ chia theo tỷ lệ 6/4, tin tưởng N nên anh D đồng ý. Cùng ngày, anh D đưa cho N số tiền 20.000 USD và 50 triệu đồng để mua 12 cái, hai bên có làm biên nhận, nội dung ghi rõ: “N có nhận của anh D số tiền 20.000 USD và 50 triệu đồng, thời hạn thanh toán trễ nhất ngày 14/11/2005, lãi chia 6/4 theo tỉ lệ $9000 \text{ USD}/\text{máy} \times 12 \text{ máy}$ ”. N hẹn đến ngày 14/11/2005 sẽ giúp anh D bán xong các tivi trên và trả lại được số tiền 1.000 USD. Qua tìm hiểu, anh D được biết nhưng tivi trên là của Kiều Phương H (anh trai của N) mua về để bán lại. Do N không trả lại tiền theo đúng cam kết nên ngày 18/12/2005, anh D đã đến nhà gặp N và N đã viết Giấy xác nhận và cam kết trả nợ cho anh D với số tiền là 38.000 USD và 50 triệu đồng. Tổng cộng N đã chiếm đoạt của anh D $(10.000 \times 15.845) + (9.000 \times 15.857) + (19.000 \times 15.862) + 50.000.000đ = 652.541.000$ đồng.

4. Vụ thứ 4:

Khoảng tháng 9/2005, N có thỏa thuận với anh Trần Phong C về việc hùn vốn để mua bản quyền phim Perfect Man về chiếu tại các rạp Thành phố Hồ Chí Minh, lợi nhuận chia 4/6 (N được 6 phần, anh C được 4 phần), thời gian chiếu từ 16/9 đến 30/9/2005, tin tưởng N nên anh C đồng ý. Ngày 12/9/2005, anh C đưa cho anh D (người làm công của N) số tiền 17.000 USD để anh D mang về đưa cho N. Đến ngày hôm sau, N mới viết lại biên nhận xác nhận có nhận tiền của anh C để hợp tác mua bản quyền phim Perfect Man đúng như thỏa thuận. Khoảng vài ngày sau, N đưa cho anh C số tiền 2.000 USD và nói là tiền lãi mua phim về chiếu.

Sau đó, N đề nghị anh C chuyển số tiền gốc 17.000 USD nêu trên sang hùn vốn làm gốm sứ với công ty Q, anh C đồng ý, hai bên viết lại biên nhận thể hiện N có nhận của anh C số tiền 17.000 USD (hiện chỉ có bản phô tô). Để Cảnh tin tưởng, N đưa cho anh C ờ xác nhận đơn hàng trị giá 5.057.000.000 đồng, N ký tên phía dưới mục “The Seller” (chữ ký sống của N), có đóng dấu treo mộc tròn đỏ của công ty Q phía trên bên trái. Đến hẹn, N không trả lại cho anh C tiền gốc và lãi như thỏa thuận. Tổng cộng N đã chiếm đoạt của anh C $(15.000 \times 15.849) = 237.735.000$ đồng.

5. Vụ thứ năm:

Khoảng tháng 10/2005, N nói cho anh Lê Đình S biết về việc N được bà Phương Th giao cho N ký hợp đồng làm gốm sứ và bao bì đựng rượu với hãng rượu Wall Street. Để Song tin tưởng, N có đưa cho anh S bản phô tô tờ xác nhận đơn hàng trị giá 5.057.000.000 đồng, N ký tên phía dưới mục “The Seller” (chữ ký phô tô). Sau đó, ngày 04/10/2005, anh S đã đưa cho N số tiền 250 triệu đồng, hai bên thỏa thuận sau 02 tháng N sẽ trả gốc và lãi chia theo tỷ lệ 10 -15% cho anh S. Giấy biên nhận ghi rõ nội dung: “N có nhận của anh S (Sơn là tên gọi khác của anh S) số tiền 250 triệu đồng theo thỏa thuận hùn vốn làm bao bì Wall Street”.

Ngày 28/10/2005, anh S tiếp tục đưa cho N số tiền 85 triệu đồng để hùn vốn mua phim về chiếu tại rạp CL và rạp CH. Giấy biên nhận tiền do anh Nguyễn Văn D ký nhận và mang về đưa lại cho N, nội dung biên nhận ghi: “Có nhận của anh S số tiền 85.000.000 đồng”. Sau khi nhận tiền, N cam kết trong thời hạn 01 tuần sẽ trả lại tiền gốc và lợi nhuận theo doanh thu nhưng N không thực hiện. Sau đó, N có kêu anh D mang số tiền 950 USD trả lại cho anh S (không có biên nhận).

Khoảng tháng 11/2005, N nói cho anh S biết về việc công ty TNHH TMDV Tin học T1 đang bán thanh lý 05 cái tivi Plasma Panasonic 42 inch với tổng giá tiền 157.419.900 đồng, nếu mua xong bán lại sẽ lời 300 USD/cái, tiền lời chia đôi. Ngày 19/11/2005, N đưa cho anh S 01 hóa đơn GTGT và Phiếu thu ghi ngày 19/11/2005 với nội dung công ty TNHH TMDV Tin học T1 xuất bán cho công ty TNHH SXTMDV Lê Đình S số lượng 05 tivi Plasma Panasonic 42 inch, tổng giá trị là 157.419.900 đồng, nhưng thực tế anh S không nhận được tivi. Sau khi nhận hóa đơn GTGT và phiếu thu trên, anh S đã đưa cho N số tiền 11.200 USD tương đương với số tiền 157.419.900 đồng (không có biên nhận). N chỉ trả lại cho anh S số tiền 60 triệu đồng (không có biên nhận). N thừa nhận với anh S việc mua tivi giá rẻ là không có thật, N đã mua khống hóa đơn GTGT của đối tượng tên Khánh (không rõ lai lịch) sử dụng số điện thoại 0903.969.555 để đưa lại cho anh S. Tổng cộng N đã chiếm đoạt của anh S số tiền $335.000.000 \text{ đ} + (10.250 \times 15.861) = 497.575.250 \text{ đồng}$.

Ngoài ra, Kiều Phương N còn mượn tiền, có thỏa thuận trả lãi của các bà Trần Thị Lan Ph, Bùi Mai A, Lê Thị Q, Trần Lê Trà Th, Nguyễn Thị Mỹ T; tuy nhiên đây là các giao dịch dân sự nên Cơ quan Cảnh sát điều tra không xem xét xử lý.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 28/2019/HS-ST ngày 22/01/2019, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử:

Tuyên bố bị cáo Kiều Phương N phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009); điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);

Xử phạt: Bị cáo Kiều Phương N 10 (mười) năm tù.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, quyền khởi kiện vụ án dân sự và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 22/01/2019, bị cáo Kiều Phương N có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và cung cấp Giấy chứng nhận mẹ của bị cáo là Kiều Thị Ng là người có công giúp đỡ cách mạng do UBND thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01/9/1984; các bị hại có đơn xin không xử lý hình sự, xin giảm nhẹ hình phạt; bị cáo đã khắc phục toàn bộ hậu quả do hành vi của mình gây ra. Bên cạnh đó, thời điểm bị cáo phạm tội do còn trẻ, ham chơi, xốc nổi; hoàn cảnh khó khăn do làm ăn thua lỗ, bị nợ quá nhiều nên mới nảy sinh phạm tội.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu: Về thủ tục tố tụng: kháng cáo của bị cáo trong hạn luật định. Về nội dung vụ án đúng như chủ tọa phiên tòa tóm tắt. Quá trình điều tra, xét xử ở cấp sơ thẩm và tại phiên tòa hôm nay, cho thấy bị cáo đã thừa nhận hành vi phạm tội của mình, bị cáo không kêu oan, nên bản án sơ thẩm tuyên bị cáo phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” là đúng người, đúng tội. Về hình phạt, tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo, tuy nhiên số tiền bị cáo chiếm đoạt là quá lớn, nên đã tuyên xử bị cáo 10 năm tù giam là phù hợp với tính chất, mức độ của hành vi phạm tội của bị cáo. Không đồng ý với tình tiết bị cáo có người thân là gia đình có công cách mạng, nên đề nghị Hội đồng xét xử bác đơn kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bào chữa chỉ định cho bị cáo Kiều Phương N trình bày nội dung bào chữa: nhất trí về tội danh mà bản án sơ thẩm đã quyết định; về phần hình phạt, không đồng ý với quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét các tình tiết giảm nhẹ như: mẹ của bị cáo là Kiều Thị Ng là người có công giúp đỡ cách mạng được ông Lê Văn H (cán bộ lão thành của Trường Đảng N) xác nhận và được UBND thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01/9/1984; các bị hại có đơn xin không xử lý hình sự, xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo; trước và sau khi xét xử sơ thẩm bị cáo đã khắc phục toàn bộ hậu quả do hành vi của mình gây ra. Bên cạnh đó, bị cáo phạm tội vì hoàn cảnh khó khăn, do trong làm ăn bị đối tác lừa chiếm đoạt một số tiền lớn, rơi vào hoàn cảnh phải xoay tiền trả nợ; hiện bị cáo đang phụng dưỡng mẹ già do bị bệnh nằm liệt giường, nuôi 2 con còn nhỏ. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Bị cáo nói lời sau cùng: Bị cáo nhận thấy hành vi của mình là sai trái, nhưng do hoàn cảnh kinh tế khó khăn, thua lỗ trong làm ăn nên mới phạm tội, bị cáo đã khắc phục toàn bộ hậu quả do bị cáo gây ra, gia đình bị cáo có công cách mạng, vì vậy xin Hội đồng xét xử xem xét, giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác. Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Trong khoảng thời gian năm 2005, Kiều Phương N đã có hành vi gian dối, tự in một số tờ xác nhận đơn hàng trên máy vi tính của công ty Q rồi ký tên Kiều Phương N ở phía dưới mục “The Seller” (người bán hàng), bên phía mục “The buyer” (người mua hàng) không có ai ký tên, nội dung là chuẩn bị thực hiện hợp đồng trị giá hơn 5 tỷ đồng với đối tác nước ngoài. Do có mối quan hệ bạn bè làm ăn, quen biết với một số người nên N dùng hợp đồng giả trên để kêu gọi các bị hại góp vốn để hợp tác làm ăn, tiền lời chia theo tỷ lệ thỏa thuận cụ thể, các bị hại đã tin và giao tiền cho N như sau:

- Anh Huỳnh Công Q số tiền 252.376.000 đồng và anh Tôn Thất Hồng Ph số tiền 181.809.500 đồng. Tổng cộng là 434.185.500 đồng.

- Anh Nguyễn Hòa H số tiền 219.522.500 đồng.

- Anh Nguyễn Quang D số tiền 652.541.000 đồng.

- Anh Trần Phong C số tiền 237.735.000 đồng.

- Anh Lê Đình S số tiền 497.575.250 đồng.

Tổng số tiền bị cáo đã nhận của các bị hại và đã chiếm đoạt tiêu xài cho mục đích cá nhân là 2.041.559.250 đồng.

Với hành vi nêu trên Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử bị cáo N về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản", thuộc trường hợp chiếm đoạt tài sản có giá trị từ năm trăm triệu trở lên là tình tiết định khung hình phạt theo điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

Bị cáo là người đã thành niên, có đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự nhưng vì lòng tham, tư lợi nên bị cáo đã cố ý thực hiện hành vi “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” của 06 người bị hại. Hành vi phạm tội của bị cáo nguy hiểm cho xã hội bởi, hành vi của bị cáo không những đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của công dân, mà còn gây ảnh hưởng đến trật tự trị an, an toàn xã hội. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã xử phạt bị cáo mức án như đã tuyên là không sai, mức hình phạt có tác dụng giáo dục, răn đe đối với bị cáo và phòng ngừa chung cho xã hội.

[2] Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Kiều Phương N:

Khi lượng hình cho bị cáo, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét bị cáo có thái độ thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự, bị cáo ra đầu thú để hưởng sự khoan hồng của pháp luật và đã cố gắng khắc phục hậu quả cho người bị hại nên xem xét giảm nhẹ cho bị cáo một phần hình phạt theo điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 54 của Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017). Sau khi xét xử sơ thẩm bị cáo kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, các chứng

cứ mới chứng minh cho yêu cầu kháng cáo gồm: Các bị hại ông Nguyễn Quang D, Nguyễn Hòa H, Huỳnh Công Q, Tôn Thất Hồng Ph có đơn xin giảm án và đề nghị không xử lý hình sự đối với bị cáo bởi lý do: Trong quá trình truy tố, xét xử bị cáo đã khắc phục hết số tiền chiếm đoạt cho các bị hại (trừ hai bị hại chưa khắc phục được là do các bị hại đã xuất cảnh không để lại địa chỉ); ngoài ra bị cáo cũng cung cấp giấy xác nhận mẹ ruột là bà Kiều Thị Ng có công cách mạng.

Hội đồng xét xử nhận định: Quan điểm lượng hình phạt hiện nay đối với nhóm tội chiếm đoạt tài sản thì, một trong những căn cứ quan trọng để xem xét áp dụng mức hình phạt đối với người phạm tội khi xét xử là việc thu hồi tài sản cho các bị hại. Trong quá trình truy tố, xét xử bị cáo tự nguyện trả tiền chiếm đoạt cho các bị hại là việc đã khắc phục được hậu quả, nên đây là tình tiết cần ghi nhận để xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo khi xem xét lượng hình tại phiên tòa các cấp. Hơn nữa, tại Tòa án bị hại có đơn xin giảm án cho bị cáo và bị cáo nộp chứng cứ mới chứng minh gia đình bị cáo có công với cách mạng. Đây là những tình tiết giảm nhẹ hình phạt mới tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Từ những phân tích nhận định trên Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận nội dung yêu cầu kháng cáo của bị cáo N về việc xin giảm nhẹ hình phạt.

[3] Các quyết định khác về trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, quyền khởi kiện cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày không bị kháng cáo, kháng nghị.

[4] Về án phí hình sự: Do kháng cáo được chấp nhận nên bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b, khoản 1 Điều 355, điểm c, khoản 1 Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự 2015; áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận kháng cáo của bị cáo Kiều Phương N về việc xin giảm hình phạt. Sửa một phần Bản án hình sự sơ thẩm số 28/2019/HS-ST ngày 22/01/2019 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

1/ Về tội phạm và hình phạt:

Tuyên bố bị cáo **Kiều Phương N** phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009); điểm b, s, x khoản 1, khoản 2 Điều 51, khoản 1 Điều 54 của Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Xử phạt: Bị cáo Kiều Phương N 7 (**bảy**) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án.

2/ Các quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm về trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, quyền khởi kiện vụ án dân sự không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày không bị kháng cáo, kháng nghị.

3/ Về án phí: Bị cáo Kiều Phương N không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại TP. Hồ Chí Minh;
- TAND TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND TP. Hồ Chí Minh;
- Công an TP. Hồ Chí Minh;
- Sở tư pháp TP. Hồ Chí Minh;
- Cục THADS TP. Hồ Chí Minh;
- Trại tạm giam TP. Hồ Chí Minh;
- Bị cáo;
- Lưu HSVA(2). VP(6) 17b. (LTTT).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Đắc Minh